

I. NỘI DUNG

1. Phân môn Địa lí
 - Dân số, dân cư Việt Nam
 - Phân bố dân cư và các loại hình quần cư
 - Nông nghiệp
 - Công nghiệp
 - Dịch vụ
2. Phân môn Lịch sử
 - Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến 1945
 - Châu Âu và nước Mĩ từ năm 1918 đến 1945
 - Châu Á từ năm 1918 đến 1945
 - Chiến tranh thế giới thứ hai(1939-1945)

II. LUYỆN TẬP

1. PHÂN MÔN ĐỊA LÍ

1/ DÂN SỐ, DÂN CƯ

DẠNG I: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu 1. Thực trạng phát triển dân số nước ta hiện nay

- A. quy mô dân số tăng, tỉ lệ gia tăng tự nhiên tăng.
- B. quy mô dân số giảm, tỉ lệ gia tăng tự nhiên giảm
- C. quy mô dân số giảm, tỉ lệ gia tăng tự nhiên tăng.
- D. quy mô dân số tăng, tỉ lệ gia tăng tự nhiên giảm.

Câu 2. Cơ cấu dân số theo giới tính nước ta hiện nay

- A. mất cân bằng giới tính khi sinh.
- B. chênh lệch lớn giữa giới nam và giới nữ.
- C. rất cân bằng giữa giới nam và giới nữ.
- D. mất cân bằng giới tính ở tuổi lao động.

Câu 3. Cơ cấu dân số theo tuổi nước ta biến đổi nhanh chóng theo hướng

- A. giảm tỉ lệ nhóm lao động, tăng nhóm tuổi trẻ em.
- B. giảm tỉ lệ nhóm trẻ em, tăng tỉ lệ nhóm cao tuổi.
- C. giảm tỉ lệ nhóm cao tuổi, tăng nhóm tuổi trẻ em.
- D. tăng tỉ lệ nhóm lao động, tăng tỉ lệ nhóm cao tuổi.

Câu 4. Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới tính ở Việt Nam cao là do

- A. chính sách dân số cùng với tư tưởng trọng nam kinh nữ.
- B. tác động của nền kinh tế nông nghiệp cần nhiều con trai.
- C. tiến bộ về kĩ thuật y tế trong lựa chọn thai nhi.
- D. tâm lí xã hội người Việt Nam thích đông con.

Câu 5. Nhận định nào sau đây đúng nhất về đặc điểm dân số phân theo thành thị và nông thôn ở nước ta hiện nay?

- A. Tỉ lệ dân nông thôn tăng nhanh.
- B. Tỉ lệ dân thành thị lớn hơn nông thôn.
- C. Tỉ lệ dân thành thị tăng nhưng còn thấp.
- D. Tỉ lệ dân thành thị và nông thôn ít chênh lệch.

Câu 6. Ảnh hưởng lớn nhất của sự phân bố dân cư chưa hợp lí của nước ta là

- A. khó khăn cho vấn đề giải quyết việc làm ở các vùng đông dân.
- B. gây lãng phí tài nguyên ở các vùng thưa dân.
- C. gia tăng các vấn đề về xã hội ở các vùng đông dân.
- D. khai thác tài nguyên và sử dụng lao động chưa hợp lí.

Câu 7. Giải pháp nào sau đây **không** thuộc về giải pháp phát triển dân số ở nước ta?

- A. Thực hiện cơ chế lồng ghép các yếu tố dân số trong kế hoạch phát triển của từng ngành kinh tế.
- B. Thực hiện chính sách dân số phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội đất nước.
- C. Thống nhất thị trường lao động phát triển theo hướng linh hoạt, hiện đại, hiệu quả và hội nhập.
- D. Ứng dụng công nghệ hiện đại góp phần xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện

Câu 8. Đây là thế mạnh về dân số và là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay

- A. quy mô dân số đông, nhu cầu dân số tăng tạo ra thị trường tiêu thụ lớn.
- B. mức sinh thấp và dân số tăng chậm tạo điều kiện nâng cao chất lượng dân số.
- C. tỉ lệ người cao tuổi ngày càng lớn cho ta nguồn lao động giàu kinh nghiệm.
- D. dân cư sống thưa thớt dân ở ngoại ô và vùng nông thôn sẽ giảm được ô nhiễm.

DẠNG II: CÂU TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Cơ cấu dân số của Việt Nam đang dịch chuyển theo hướng tăng tỷ lệ người cao tuổi và giảm tỷ lệ dân số trẻ. Việt Nam hiện đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng và cũng đồng thời trong quá trình già hóa dân số.

- a) Cơ cấu dân số vàng là dân số đạt quy mô lớn, lực lượng lao động dồi dào.
- b) Cơ cấu dân số vàng là dân số trong độ tuổi lao động gấp hai lần dân số phụ thuộc.
- c) Việt Nam là một trong các quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới.
- d) Việt Nam bước vào giai đoạn “già hóa dân số” từ năm 2011 (tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên trên 10% và người từ 65 tuổi trở lên trên 7%).

2/ PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

DẠNG I: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu 1. Cơ cấu dân số nước ta đang thay đổi theo xu hướng nào sau đây?

- A. Giảm tỉ trọng ở nhóm 0 – 14 tuổi, tăng tỉ trọng ở nhóm từ 65 tuổi trở lên.
- B. Giảm tỉ trọng ở nhóm 0 – 14 tuổi và nhóm từ 65 tuổi trở lên.
- C. Tăng tỉ trọng ở nhóm 0 – 14 tuổi, giảm tỉ trọng ở nhóm từ 65 tuổi trở lên.
- D. Tăng tỉ trọng ở tất cả các nhóm tuổi.

Câu 2. Dân số phân theo nhóm tuổi của nước ta đang ở giai đoạn

- A. cơ cấu dân số già.
- B. cơ cấu dân số trẻ.
- C. ổn định.
- D. cơ cấu dân số vàng.

Câu 3. Dân cư ở nước ta phân bố

- A. tương đối đồng đều giữa các khu vực.
- B. chủ yếu ở nông thôn với mật độ rất cao.
- C. khác nhau giữa các khu vực.
- D. chỉ tập trung ở dải đồng bằng ven biển.

Câu 4. Một trong các giải pháp để phát triển dân số ở nước ta là

- A. vận động các dân tộc thiểu số giảm mức sinh tối đa.

- B. phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số.
- C. đẩy nhanh quá trình chuyển sang cơ cấu dân số già.
- D. đưa gia tăng dân số tự nhiên về mức dưới 0%.

Câu 5. Việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở nông thôn nước ta nhằm

- A. khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên và sử dụng tối đa lao động.
- B. hạn chế việc di dân tự do từ vùng đồng bằng lên vùng đồi núi.
- C. chuyển quỹ đất nông nghiệp thành đất thổ cư và chuyên dùng.
- D. hình thành các đô thị, tăng tỉ lệ dân thành thị trong tổng số dân.

Câu 6. Nhiều thành phần dân tộc giúp nước ta có thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

- A. Dân số đông, nguồn lao động dồi dào.
- B. Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- C. Có sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán.
- D. Lao động trẻ nhưng có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

Câu 7. Xuất khẩu lao động có ý nghĩa như thế nào trong giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta?

- A. Giúp phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
- B. Góp phần đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.
- C. Hạn chế tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm.
- D. Đa dạng các loại hình đào tạo lao động trong nước.

Câu 8. Việc phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng trên cả nước là rất cần thiết vì

- A. nguồn lao động nước ta còn thiếu tác phong công nghiệp.
- B. dân cư nước ta tập trung chủ yếu ở các vùng đồng bằng.
- C. sự phân bố dân cư của nước ta không đều và chưa hợp lý.
- D. tỷ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp của nước ta còn cao.

Câu 9. Việc phát triển nghề thủ công truyền thống ở khu vực nông thôn hiện nay góp phần quan trọng nhất vào

- A. thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa.
- B. đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. thay đổi phân bố dân cư trong vùng.
- D. giải quyết sức ép về vấn đề việc làm.

Câu 10. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

Năm	2015	2017	2018	2019	2020	2021
Dân số (triệu người)	91,71	93,67	94,67	96,48	97,58	98,51
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,12	1,11	1,17	1,15	1,14	0,95

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dân và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta giai đoạn 2015 - 2021, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

- A. Kết hợp, cột, đường.
- B. Đường, tròn, kết hợp.
- C. Tròn, miền, kết hợp.
- D. Miền, kết hợp, đường.

DẠNG II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 14. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Hiện nay, số dân trên thế giới vẫn tiếp tục tăng nhanh. Đến năm 2021, dân số thế giới đạt 7,89 tỉ người, tỉ lệ gia tăng dân số là 0,9%. Có nhiều nhân tố tác động đến sự gia tăng dân số trên thế giới, trong đó có sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế – xã hội giữa các nhóm nước.

- a) Nhóm nước phát triển thường có tỉ lệ sinh cao.
- b) Gia tăng cơ học là nguyên nhân chính làm dân số thế giới tăng nhanh.

D. Còn nhiều diện tích rừng giàu, nhiều loại gỗ quý.

Câu 11. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành lâm nghiệp ở nước ta hiện nay?

- A. Sản lượng gỗ khai thác rừng tự nhiên tăng nhanh.
- B. Rừng trồng chủ yếu là rừng phòng hộ đầu nguồn.
- C. Các hệ sinh thái rừng bền vững đang được chú trọng.
- D. Diện tích rừng trồng đang có xu hướng giảm.

Câu 12. Hạn chế trong phát triển ngành thủy sản ở nước ta hiện nay là

- A. khí hậu diễn biến thất thường, nhiều thiên tai.
- B. thiếu lao động có kinh nghiệm sản xuất.
- C. chưa thâm nhập được vào các thị trường khó tính.
- D. khả năng mở rộng diện tích nuôi trồng hạn chế.

Câu 13. Nhận định nào sau đây không đúng với thế mạnh trong phát triển ngành thủy sản của nước ta hiện nay?

- A. Vùng biển nhiệt đới, nguồn hải sản phong phú.
- B. Có nhiều vũng vịnh, đầm phá và cửa sông.
- C. Người lao động có nhiều kinh nghiệm sản xuất.
- D. Các thị trường xuất khẩu khó tính tương đối ổn định.

Câu 14: Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho nghề nuôi tôm ở nước ta phát triển mạnh trong những năm trở lại đây?

- A. Thị trường xuất khẩu được mở rộng, hiệu quả ngày càng cao.
- B. Điều kiện nuôi thuận lợi, kỹ thuật nuôi ngày càng được cải tiến.
- C. Giá trị thương phẩm nâng cao, công nghiệp chế biến phát triển.
- D. Chính sách đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản của nhà nước.

Câu 15: Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến sự đa dạng của đối tượng thủy sản nuôi trồng ở nước ta hiện nay?

- A. Yêu cầu nâng cao chất lượng sản phẩm.
- B. Nhu cầu khác nhau của các thị trường.
- C. Diện tích mặt nước được mở rộng thêm.
- D. Điều kiện nuôi khác nhau ở các cơ sở.

DẠNG II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Câu 1: Cho thông tin sau:

Năm 2010 và năm 2021, diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt lần lượt là 8,6 triệu ha và 8,1 triệu ha. Trong đó, lúa luôn chiếm trên 80% diện tích cây lương thực có hạt. Cả nước có 2 vùng chuyên canh cây lương thực, Đồng bằng sông Cửu Long dẫn đầu về diện tích và sản lượng lúa, Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu về năng suất lúa.

- a) Lúa đóng vai trò thứ yếu trong diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt.
- b) Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm lương thực lớn thứ hai cả nước.
- c) Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất nước ta do trình độ thâm canh cao.
- d) Diện tích gieo trồng lúa ở nước ta có xu hướng giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng và mục đích sử dụng đất.

Câu 2: Cho đoạn thông tin sau:

Năm 2022, sản lượng thủy sản nước ta đạt 9 108 nghìn tấn, tăng 3,2% so năm 2021. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 5 233,8 nghìn tấn; trong đó sản lượng cá nuôi trồng đạt 3 503,4 nghìn tấn; sản lượng tôm nuôi trồng đạt 1 145,4 nghìn tấn. Khai thác thủy sản đạt 3 874,4 nghìn tấn, giảm 65,9 nghìn tấn so với năm 2021. Trong sản lượng khai thác, thủy sản biển đạt 3 670,6 nghìn tấn.

(Nguồn: Sách Niên giám thống kê năm 2022)

- a, Năm 2022, sản lượng thủy sản khai thác nhỏ hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- b, Trong sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2022, sản lượng cá nuôi chiếm dưới 60%.
- c, Cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta từ năm 2021 đến năm 2022 có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỉ trọng thủy sản nuôi trồng, tăng tỉ trọng thủy sản khai thác.
- d, Sản lượng thủy sản nước ta hiện nay tăng chủ yếu do đẩy mạnh đánh bắt xa bờ và nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ.

4/CÔNG NGHIỆP

DẠNG I: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu 1: Công nghiệp nước ta hiện nay .

- A. chỉ có khai thác.
- B. có nhiều ngành.
- C. tập trung ở miền núi.
- D. sản phẩm ít đa dạng.

Câu 2. Vùng tập trung nhiều khu công nghiệp nhất nước ta là

- A. Nam Trung Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Tây Nguyên.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 3. Theo cách phân loại hiện hành nước ta có

- A. 2 nhóm với 28 ngành.
- B. 4 nhóm với 34 ngành.
- C. 4 nhóm với 30 ngành.
- D. 5 nhóm với 31 ngành.

Câu 4: Cơ cấu sản xuất công nghiệp của nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.
- B. Tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác.
- C. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp.
- D. Giảm tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.

Câu 5. Khu vực hiện chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp của nước ta là

- A. quốc doanh.
- B. tập thể.
- C. tư nhân và cá thể.
- D. có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 6. Chiếm 1/2 tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước là vùng

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ.
- B. Đông Nam Bộ
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 7. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta hiện nay có xu hướng nào sau đây?

- A. Tạo ra các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao ở những địa bàn trọng điểm.
- B. Hình thức tổ chức điểm công nghiệp được chú trọng hình thành và phát triển.
- C. Phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế.
- D. Chú trọng vào việc đa dạng hoá các sản phẩm công nghiệp ở mỗi vùng, địa phương.

Câu 8. Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp nước ta?

- A. Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.
- B. Tập trung vào phát triển nhiều ngành sản xuất khác nhau.
- C. Gắn với nhu cầu thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.
- D. Đào tạo và nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động.

DẠNG II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay tương đối đa dạng, có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng công nghiệp khai khoáng, tăng tỉ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo. Xu hướng này phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế tri thức của nước ta.

- a) Giảm tỉ trọng công nghiệp khai khoáng, tăng tỉ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo.

- b) Tỉ trọng của nhóm ngành chế biến, chế tạo tăng là do có sự phát triển theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại.
- c) Xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nhóm ngành công nghiệp nước ta chỉ trú trọng phát triển các ngành mũi nhọn để đáp ứng nhu cầu trong nước.
- d) Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành hiện nay là kết quả của việc chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với an ninh quốc phòng.

5/ DỊCH VỤ

DẠNG I: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu 1: Vùng nào dưới đây có số dân đông, chất lượng cuộc sống cao là động lực của ngành dịch vụ?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Duyên hải miền Trung.
C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 2: Tốc độ phát triển và đa dạng hóa cơ cấu ngành dịch vụ không do yếu tố nào dưới đây?

- A. Lực lượng lao động dồi dào. B. Năng suất làm việc cải thiện.
C. Trình độ được nâng cấp D. Quá trình đô thị hóa chậm.

Câu 3: Nhân tố nào dưới đây có vai trò định hướng và tạo cơ hội phát triển các ngành dịch vụ?

- A. Dân cư. B. Thị trường. C. Cơ sở vật chất – kĩ thuật. D. Chính sách.

Câu 4: Yếu tố nào dưới đây giúp nước ta thuận lợi mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, liên kết khu vực các tuyến du lịch, cung ứng dịch vụ...?

- A. Dân cư. B. Thị trường. C. Vị trí. D. Chính sách.

DẠNG II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Câu 1: Cho thông tin sau:

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay, ngành dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

- a. Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP cả nước.
- b. Sự phát triển ngành dịch vụ góp phần thúc đẩy sự phát triển công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn.
- c. Ngành dịch vụ góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.
- d. Sự phát triển ngành dịch vụ tác động tích cực đến việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2. PHÂN MÔN LỊCH SỬ

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

Câu 1: Trọng tâm phát triển kinh tế của Liên Xô từ năm 1922 đến năm 1945 là:

- A. Phát triển công nghiệp nhẹ. B. Phát triển dịch vụ, thương mại.
C. Phát triển du lịch. D. Phát triển công nghiệp nặng.

Câu 2: Đâu không phải thành tựu của Liên Xô về kinh tế trong giai đoạn 1922 đến năm 1945?

- A. Trở thành cường quốc công nghiệp sau 2 kế hoạch 5 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội.
B. Giai cấp bóc lột bị xóa bỏ, còn lại giai cấp công nhân và nông dân tập thể.
C. Sản xuất công nghiệp chiếm hơn 70% tổng sản phẩm kinh tế quốc dân.
D. Sản lượng công nghiệp đứng đầu châu Âu.

Câu 3: Đâu không phải nội dung cơ bản của Chính sách kinh tế mới (NEP) của Liên Xô?

- A. Bãi bỏ chế độ trung thu lương thực thừa.
B. Thực hiện tự do buôn bán, cho phép tư nhân mở xí nghiệp nhỏ.
C. Khuyến khích tư bản nước ngoài đầu tư kinh doanh ở Nga.

D. Tập trung phát triển kinh tế, chưa cải thiện cuộc sống nhân dân.

Câu 4: Tháng 3/1921 đảng Bôn-sê-vích quyết định thực hiện chính sách nào sau đây?

- A. Chính sách Cộng sản thời chiến. B. Chính sách Khôi phục.
C. Chính sách Kinh tế mới D. Chính sách Tổng cục.

Câu 5: Phát Xít Đức tấn công Liên Xô vào thời gian nào?

- A. Tháng 2 – 1942. B. Tháng 6 – 1945.
C. Tháng 5 – 1943. D. Tháng 6 – 1941.

Câu 6: Sản lượng công nghiệp của Liên Xô đứng:

- A. Vị trí đầu thế giới. B. Vị trí thứ 2 thế giới.
C. Vị trí thứ 3 châu Âu. D. Vị trí thứ 2 châu Âu.

Câu 7: Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết được thành lập vào thời gian nào?

- A. Tháng 6 – 1925. B. Tháng 12 – 1925.
C. Tháng 12 – 1922. D. Tháng 6 – 1922.

Câu 8: Đảng Bôn – sê – vích quyết định thực hiện “Chính sách kinh tế mới” vào thời gian nào?

- A. Tháng 3 – 1921. B. Tháng 12 – 1922.
C. Tháng 6 – 1925. D. Tháng 12 – 1930.

Câu 9: Tổng thống Ru-dơ-ven đã làm gì để đưa nước Mỹ thoát khỏi khủng hoảng?

- A. Thực hiện Chính sách mới. B. Giải quyết nạn thất nghiệp.
C. Tổ chức lại sản xuất. D. Phục hưng công nghiệp.

Câu 10: Trong thập niên 20 của thế kỉ XX, nước nào là trung tâm công nghiệp thương mại, tài chính quốc tế?

- A. Nước Đức. B. Nước Anh.
C. Nước Mỹ. D. Nước Nhật.

Câu 11: Thời kì hoàng kim nhất của nền kinh tế Mỹ vào khoảng thời gian nào?

- A. Những năm 40 của thế kỉ XX. B. Những năm 20 của thế kỉ XX.
C. Những năm 30 của thế kỉ XX. D. Những năm 10 của thế kỉ XX.

Câu 12: Kết quả lớn nhất của Cách mạng tháng 11- 1918 ở Đức là gì?

- A. Chế độ quân chủ bị lật đổ, thiết lập chế độ cộng hòa tư sản.
B. Các Xô viết đại biểu công nhân, binh lính được thành lập.
C. Thành quả của cách mạng rơi vào tay giai cấp tư sản.
D. Quân chúng được tập dượt trong đấu tranh

Câu 13: Cuộc khủng hoảng kinh tế ở Mỹ bắt đầu trong lĩnh vực nào sau đây?

- A. Trong lĩnh vực ngân hàng. B. Trong lĩnh vực tài chính.
C. Trong lĩnh vực công nghiệp. D. Trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

Câu 14: Đảng Cộng sản Pháp thành lập năm bao nhiêu?

- A. Năm 1919. B. Năm 1920. C. Năm 1921. D. Năm 1922.

Câu 15: Hoàn cảnh cơ bản nào sau đây dẫn đến sự ra đời của Quốc tế cộng sản?

- A. Cao trào cách mạng dâng cao ở các nước thuộc châu Âu dẫn đến sự thành lập các đảng cộng sản ở nhiều nước.
B. Chính quyền tư sản đàn áp khủng bố phong trào của quần chúng.
C. Những hoạt động tích cực của Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vích Nga.
D. Quốc tế thứ hai giải tán.

Câu 16: Nền kinh tế Mỹ sau chiến tranh thế giới thứ nhất như thế nào?

- A. Bị khủng hoảng trầm trọng.
B. Đạt tăng trưởng cao, bước vào thời kì “hoàng kim”.
C. Vẫn giữ được mức bình thường như trước chiến tranh.

D. Bị tàn phá nặng nề.

Câu 17: Quốc tế cộng sản trở thành một tổ chức của lực lượng nào?

A. Giai cấp công nhân, tư sản thế giới.

B. Đảng cộng sản của các nước trên thế giới.

C. Khối liên minh công – nông tất cả các nước.

D. Giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Câu 18: Điểm lớn nhất trong *Chính sách mới* của Mỹ là gì?

A. Giải quyết nạn thất nghiệp.

B. Đạo luật về ngân hàng

C. Đạo luật phục hưng công nghiệp

D. Vai trò của nhà nước can thiệp vào các ngành kinh tế.

Câu 19: Việc thành lập Quốc tế Cộng sản (1919) có ý nghĩa như thế nào đối với phong trào cách mạng trên thế giới?

A. Thúc đẩy sự phát triển của phong trào cộng sản và công nhân ở các nước châu Âu.

B. Tạo ra một liên kết quốc tế giữa chính phủ và nhân dân, thúc đẩy cách mạng xã hội trên toàn thế giới.

C. Thúc đẩy sự hòa bình và hợp tác giữa các quốc gia, tạo ra điều kiện cho sự phát triển bền vững.

D. Góp phần vào sự tăng cường của các chính phủ tư bản và làm gia tăng sự bất ổn toàn cầu.

Câu 20: Để giải quyết khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933, nước Đức đã đưa ra biện pháp gì để đối phó ?

A. Đi theo con đường phát xít hóa chế độ thống trị.

B. Quyết định đưa Hít – le lên làm Thủ tướng.

C. Phân chia lại khu vực trong nước.

D. Phát động nhiều cuộc chiến tranh phân chia lại thế giới.

Câu 21: Kết quả lớn nhất của cao trào cách mạng 1918 - 1923 ở châu Âu đó là gì?

A. Sự trưởng thành của giai cấp công nhân ở mỗi nước.

B. Tấn công mạnh mẽ vào chính quyền thống trị ở các nước.

C. Sự ra đời của các Đảng cộng sản ở mỗi nước.

D. Lật đổ chế độ quân chủ tồn tại ở mỗi nước.

Câu 22: Tháng 1 – 1942, Mặt trận Đồng minh chống phát xít được thành lập gồm những nước nào?

A. Mỹ, Liên Xô, Đức.

B. Anh, I – ta – li – a, Nhật Bản.

C. Đức, Mỹ, Trung Quốc.

D. Liên Xô, Anh, Mỹ.

Câu 23: Trong những năm 1923-1929, Mĩ đứng đầu thế giới về các ngành công nghiệp nào?

A. Than, thép.

B. Ô tô, thép, dầu mỏ.

C. Ô tô, thép, than.

D. Than, thép, dầu lửa.

Câu 24: Cuộc nội chiến cách mạng ở Trung Quốc diễn ra trong khoảng thời gian nào?

A. Năm 1926 đến 1927.

B. Năm 1927 đến 1930.

C. Năm 1927 đến 1935.

D. Năm 1927 đến 1937.

Câu 25: Từ 1937 cách mạng Trung Quốc chuyển sang thời kì hợp tác Quốc-Cộng nhằm mục đích gì?

A. Hợp tác Quốc-Cộng chống các đế quốc.

B. Hợp tác Quốc-Cộng chống Nhật.

C. Hợp tác Quốc-Cộng chống phong kiến Mãn Thanh.

D. Hợp tác Quốc-Cộng xây dựng nhà nước Trung Quốc thống nhất.

Câu 26: Đảng cộng sản Trung Quốc thành lập vào thời gian nào?

- A. Tháng 7 năm 1920.
- B. Tháng 7 năm 1921.
- C. Tháng 7 năm 1922.
- D. Tháng 7 năm 1923.

Câu 27: Sự kiện chấm dứt sự phục hồi của nền kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ nhất là gì?

- A. Cuộc bạo động lúa gạo.
- B. Khủng hoảng tài chính 1927.
- C. Đảng cộng sản Nhật thành lập.
- D. Trận động đất ở Tô-ky-ô năm 1923.

Câu 28: Phong trào Ngũ tứ ở Trung Quốc được mở đầu bằng cuộc biểu tình của tầng lớp nào?

- A. Biểu tình của 3000 sinh viên ở Bắc Kinh.
- B. Biểu tình của 3000 công nhân Bắc Kinh.
- C. Biểu tình của 3000 nông dân Bắc Kinh.
- D. Biểu tình của 3000 công nhân, nông dân, trí thức ở Bắc Kinh.

Câu 29: Điểm nổi bật nhất của phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ nhất là gì?

- A. Phong trào diễn ra sôi nổi với nhiều hình thức phong phú.
- B. Lan rộng khắp các quốc gia.
- C. Phong trào chủ tư sản phát triển.
- D. Giai cấp vô sản trưởng thành, tham gia lãnh đạo cách mạng.

Câu 30: Nhật Bản trong những năm 1929-1945 đã đẩy mạnh xâm lược, bành trướng ra bên ngoài là do?

- A. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất Nhật Bản bị mất hết thuộc địa.
- B. Nhật tham vọng mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình.
- C. Cuộc đại suy thoái kinh tế giáng một đòn nặng nề vào kinh tế Nhật Bản.
- D. Nhật Bản nuôi tham vọng muốn làm bá chủ thế giới.

Câu 31: Điểm mới trong phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở châu Á từ những năm 20 của thế kỉ XX là gì?

- A. Giai cấp vô sản trưởng thành và lãnh đạo phong trào cách mạng.
- B. Chủ nghĩa Mác Lênin được truyền bá rộng rãi.
- C. Sự kiện minh giữa Đảng Cộng sản và các đảng phái khác để chống chủ nghĩa phát xít.
- D. Giai cấp tư sản đứng ra tập hợp và lãnh đạo cách mạng.

Câu 32: Khối phát xít bao gồm những quốc gia nào?

- A. Anh, Đức, Nhật Bản.
- B. Mỹ, Pháp, Anh.
- C. I-ta-li-a, Pháp, Mỹ.
- D. Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản.

Câu 33: Khối các nước tư bản dân chủ gồm những quốc gia nào?

- A. I-ta-li-a, Pháp, Mỹ.
- B. Mỹ, Đức, Nhật Bản.
- C. Anh, Pháp, Mỹ.
- D. Nhật Bản, I-ta-li-a, Đức.

Câu 34: Kẻ thù chung của hai khối các nước tư bản dân chủ và phát xít là:

- A. Việt Nam.
- B. Thổ Nhĩ Kỳ.
- C. Hung – Ga – Ri.
- D. Liên Xô.

Câu : Nhật Bản tấn công hạm đội Mĩ ở Trân Châu cảng vào thời gian nào?

- A. Tháng 6 năm 1941.
- B. Tháng 12 năm 1941.
- C. Tháng 9 năm 1939.
- D. Tháng 1 năm 1943.

Câu 5: Nội dung nào dưới đây phản ánh **không** đúng về Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945)?

- A. Chiến tranh kết thúc mở ra thời kì phát triển mới của lịch sử thế giới.
- B. Liên Xô giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.
- C. Là cuộc chiến tranh lớn nhất, khốc liệt nhất trong lịch sử nhân loại.
- D. Chiến tranh kết thúc với sự thất bại hoàn toàn của phe Đồng minh.

Câu 6: Điểm tương đồng về nguyên nhân sâu xa của hai cuộc chiến tranh thế giới là gì?

- A. Tư tưởng thù ghét chủ nghĩa cộng sản của các nước Mĩ, Anh, Pháp.
- B. Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc về vấn đề thị trường, thuộc địa.
- C. Mâu thuẫn giữa nhân dân các nước thuộc địa với các nước đế quốc, thực dân.
- D. Lực lượng phát xít thắng thế và lên cầm quyền ở một số nước Âu - Mĩ.

Câu 7: Chiến thắng tạo nên bước ngoặt làm xoay chuyển tình thế của quân Đồng minh?

- A. Chiến thắng Xta-lin-grát (2-2-1943).
- B. Chiến thắng Liên quân Anh, Mĩ đổ bộ vào Bắc Pháp (6-6-1944).
- C. Chiến thắng của Hồng quân Liên xô trong chiến dịch công phá Béc- lin (9-5-1945).
- D. Mĩ ném bom nguyên tử vào Nhật Bản (ngày 6 và 9-8-1945).

Câu 8: Ngày 15/8/1945 đã diễn ra sự kiện lịch sử nào trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Mĩ thả bom nguyên tử xuống Nhật Bản.
- B. Hồng quân Liên Xô đánh bại một triệu quân Quan Đông của Nhật.
- C. Nhật Bản chấp nhận đầu hàng Đồng minh không điều kiện.
- D. Quân Đồng minh truy kích phát xít Nhật.

Câu 9: Trận Trân Châu Cảng mở đầu cuộc chiến tranh Thái Bình Dương giữa các nước nào?

- A. Nhật Bản với Mĩ.
- B. Nhật Bản với Pháp.
- C. Nhật Bản với Anh.
- D. Nhật Bản với Mĩ - Anh - Pháp.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai (HS điền đúng sai theo từng ý trả lời)

Câu 1: Cho tư liệu:

“Chính sách mới bao gồm gồm các biện pháp nhằm giải quyết nạn thất nghiệp phục hồi sự phát triển của các ngành kinh tế tài chính cải tổ hệ thống ngân hàng tạo thêm nhiều việc làm mới và ổn định tình hình xã hội”.

(SGK trang 13- bộ Kết nối tri thức với cuộc sống”

- A. Chính sách mới được thực hiện ở nước Mĩ dưới thời tổng thống Oa-sinh-ton
- B. Để thoát khỏi khủng hoảng kinh tế Mĩ đã tăng cường vai trò can thiệp của nhà nước vào tất cả các kinh tế.
- C. Chính sách mới đã giúp nước Mĩ duy trì được chế độ dân chủ tư sản.
- D. Biện pháp quan trọng hàng đầu trong Chính sách mới của Mĩ là giải quyết nạn thất nghiệp.

Câu 2. Cho tư liệu: *“Số công nhân thất nghiệp đã lên tới 50 triệu... Hàng triệu nông dân bị mất ruộng đất sống trong cả nghèo đói bối cảnh trong bối cảnh đó phong trào cách mạng thế giới đã có những bước chuyển biến mới thoái trào tiến dần lên cao trào theo thống kê không đầy đủ từ năm 1928 đến cuối cuối năm 1933 số người tham gia bãi công ở các nước tư bản chủ nghĩa lên tới 17 triệu”.*

(Theo Nguyễn Anh Thái chủ biên Lịch sử thế giới hiện đại Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam năm 2021 trang 99).

- A. Đoạn tư liệu trên nói về cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới lớn nhất trong lịch sử nhân loại 1929-1933.
- B. Cuộc suy thoái bùng nổ đầu tiên tại Liên Xô.
- C. Cuộc đại suy thoái tàn phá nặng nề các nền kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa.
- D. Cuộc đại suy thoái dẫn đến sự hình thành chủ nghĩa phát xít.

BGH xác nhận

Nhóm trưởng (TTCM)

GVBM

Tạ Thuý Hà

Nguyễn Thị Kim Thanh

Lê Thị Ánh Tuyết

